KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (BCR)

CTCP BCG Land

Ngày 31/12/2024	4,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-4.1%	-	-

DT thuần *2024*
669 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼275| -29.1%

LN thuần *2024*
283 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 112| 65.1%

LN sau thuế *2024*
259 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 121| 87.8%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
92.8%
YoY: +/-▲ 44.1%

ROE *2024*
4.3%
YoY: +/-▲ 2.7%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	4,637 - 8,695
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,227
Số lượng CPLH (CP)	473,799,913
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,192,250
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.80
EPS	547
P/E	8.6

Cơ cấu sở hữu

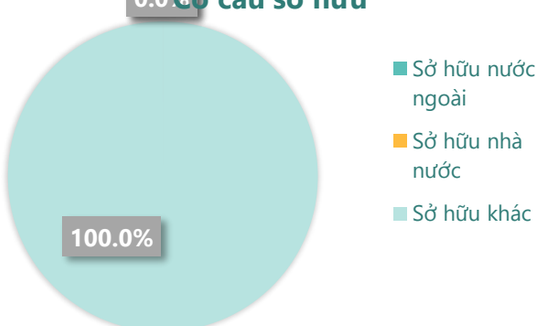

Cơ cấu cổ đông

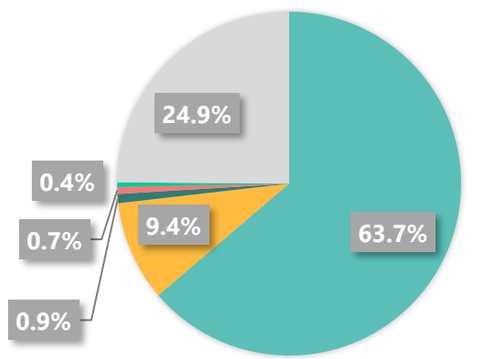

- CTCP Tập đoàn Bamboo Capital
- CTCP Tập đoàn Xây dựng TRACODI
- Nguyễn Thanh Hùng (Tổng giám đốc)
- Nguyễn Tùng Lâm (Phó Chủ tịch HĐQT)
- Huỳnh Thị Kim Tuyến (Phó Chủ tịch HĐQT)
- Khác

Lịch sử giá

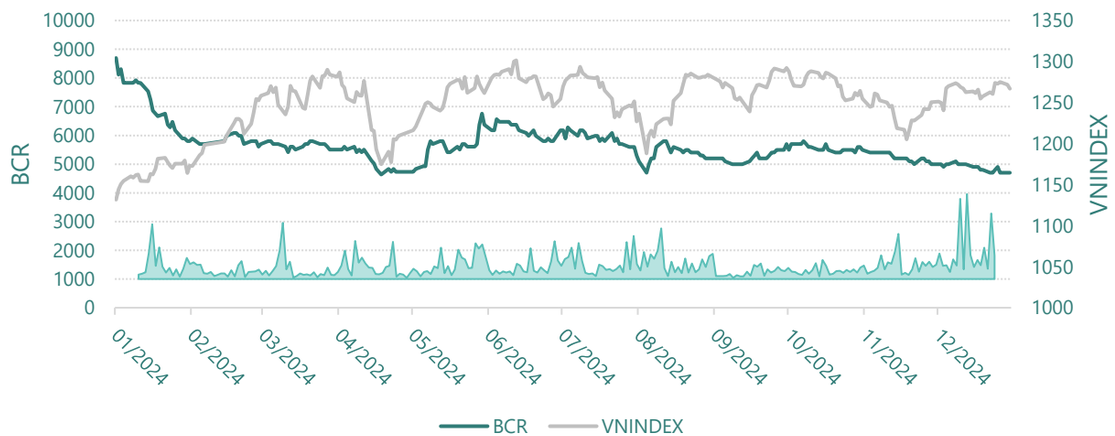

Kết quả kinh doanh **BCR** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 29.1%** chỉ còn **669.3** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 87.8%** đạt **258.9** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

KẾT QUẢ KINH DOANH

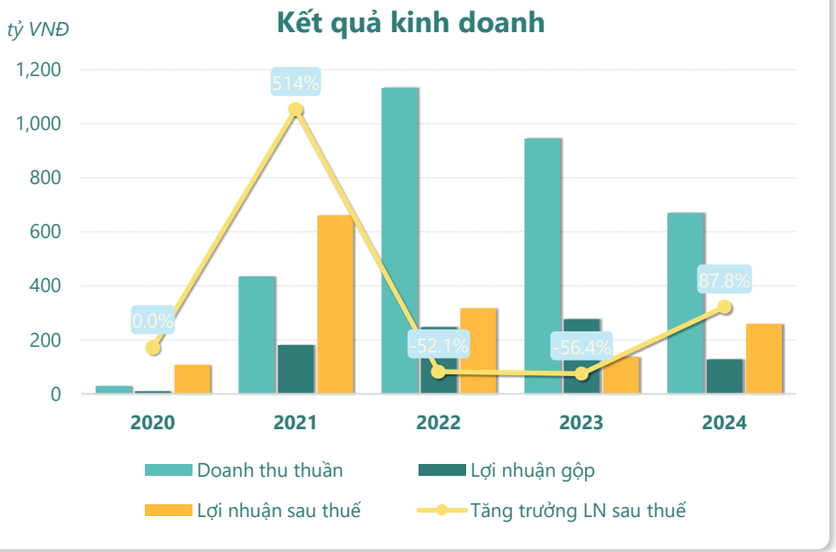

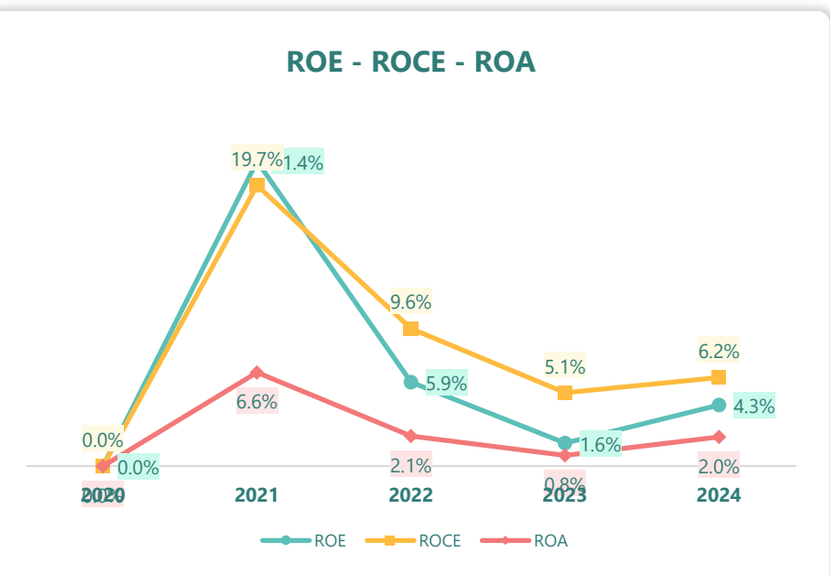

Năm **2024**, **BCR** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **282.6** tỷ đồng, **tăng lên 111.4** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (376.9 tỷ đồng) là 94.24 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **314.3** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **166.1** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **21.58** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của BCR năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **4.28%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

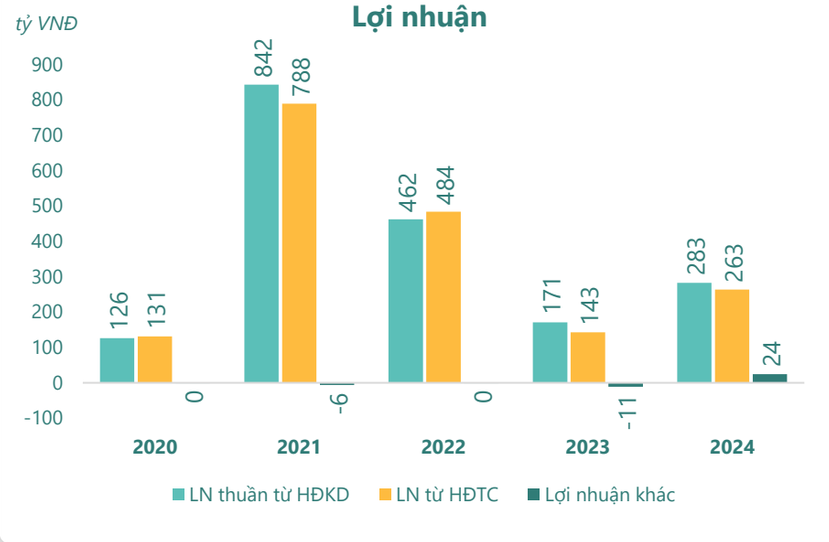

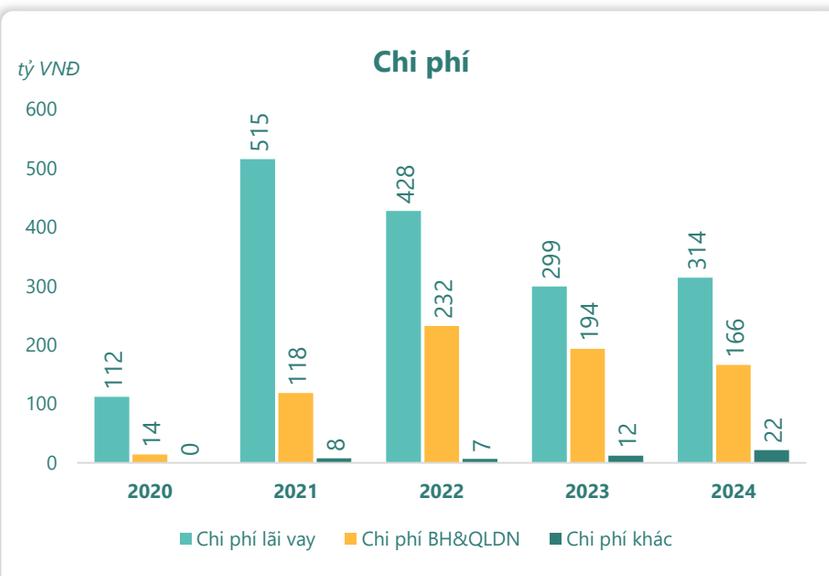

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

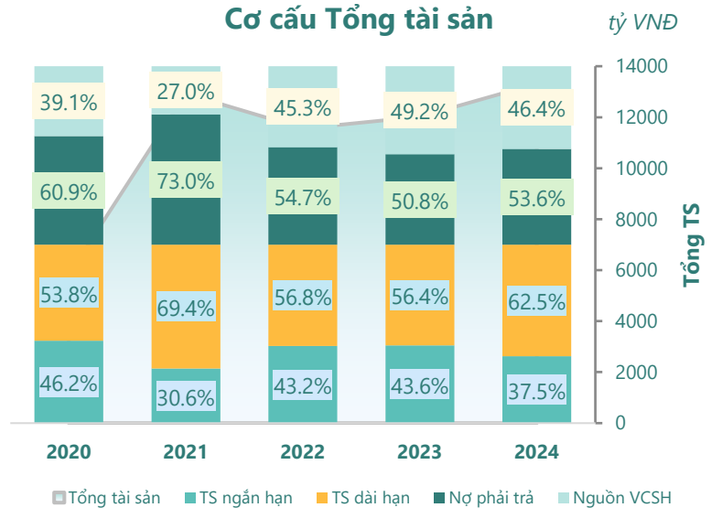

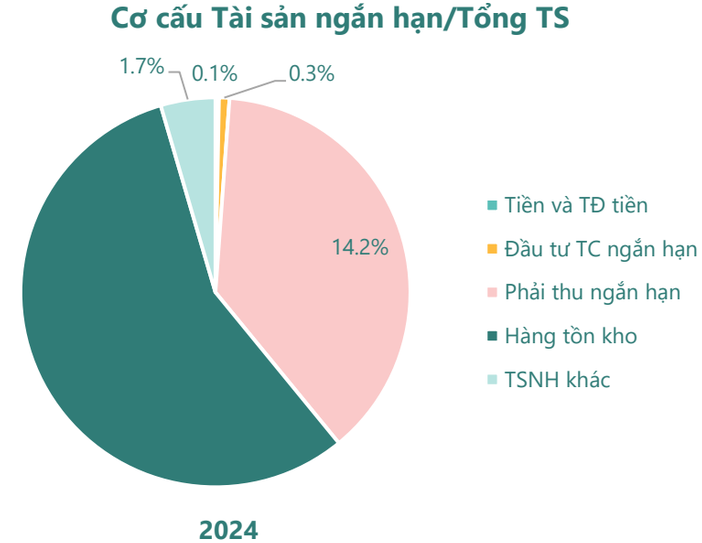

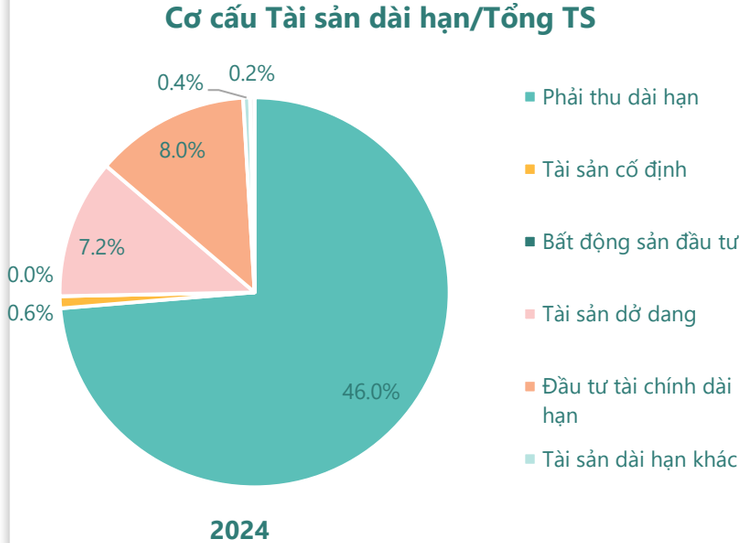

Tổng tài sản của **BCR** năm 2024 tăng trưởng **10.8%** so với năm trước, đạt **13,319** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 62.5%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 53.6% và 46.4%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của BCR năm 2024 giảm **4.65%** so với năm trước, đạt **4,997** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **37.5%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **21.2%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 14.2% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **22.8%** so với năm trước và đạt **8,322** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **62.5%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **phải thu dài hạn** chiếm cao nhất **46.0%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 8.01%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

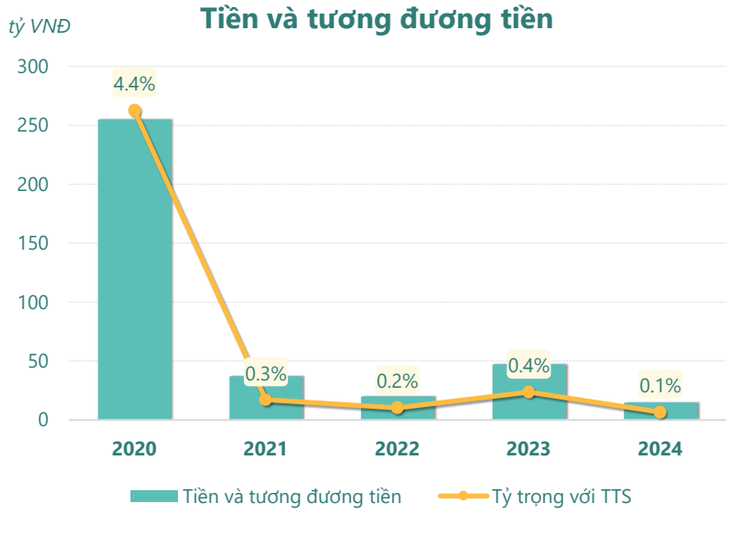

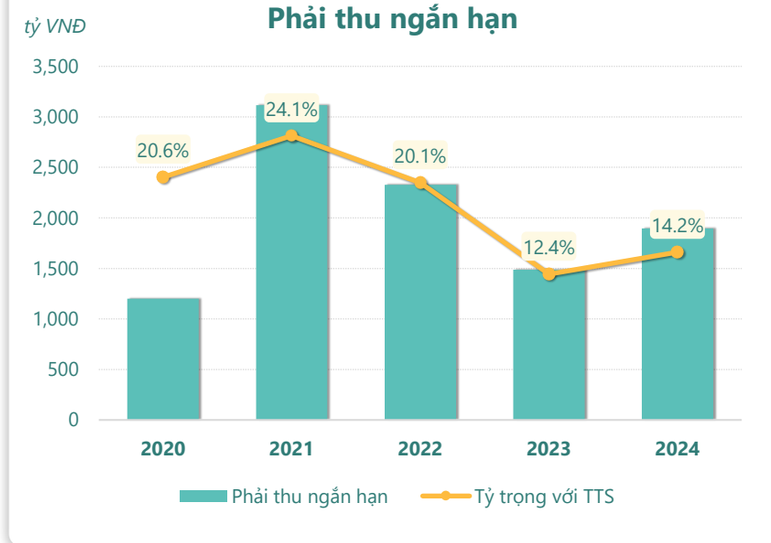

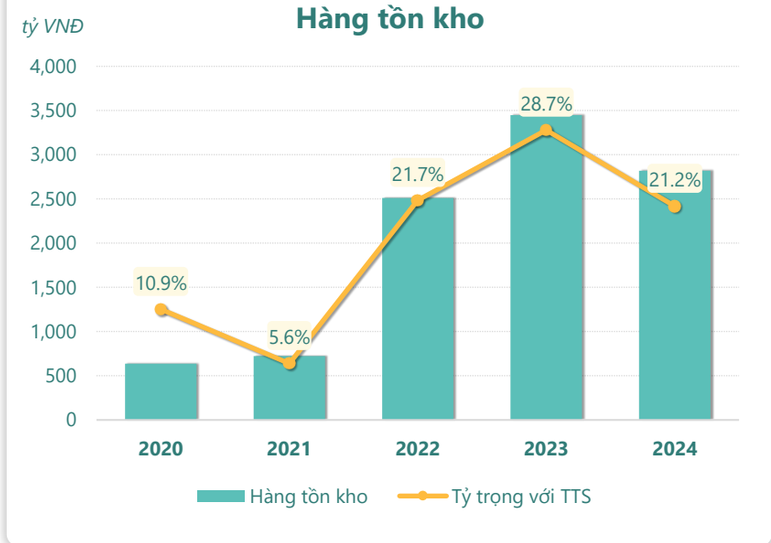

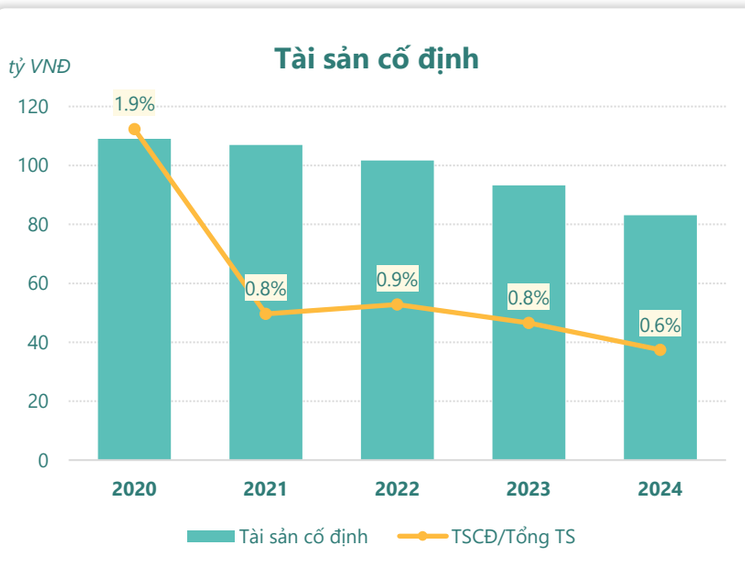

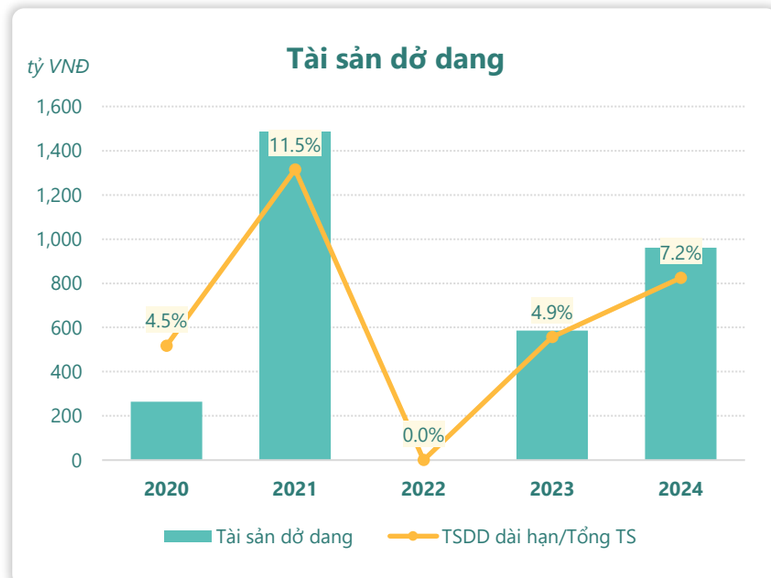

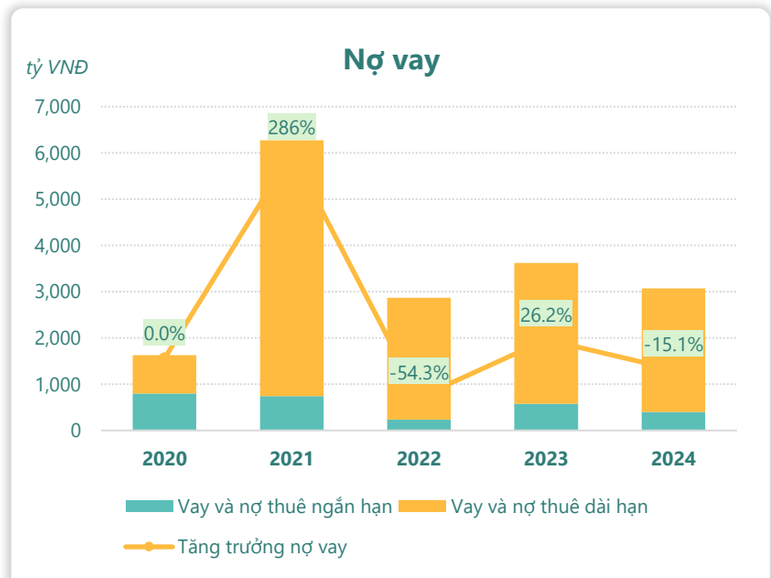

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

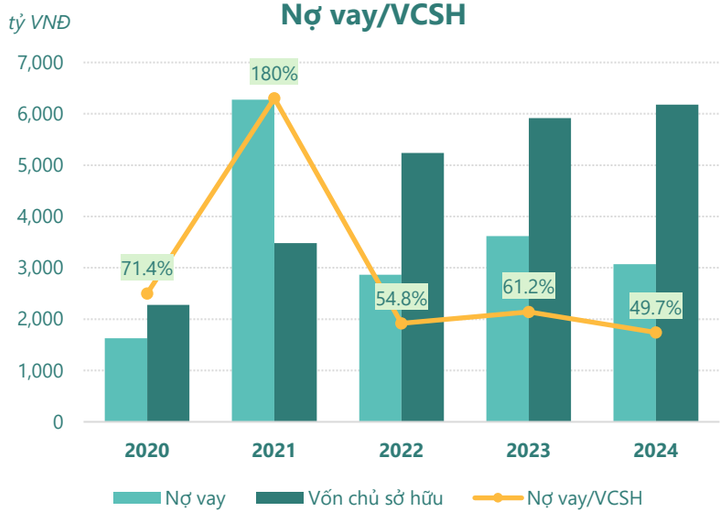

Chỉ số thanh khoản

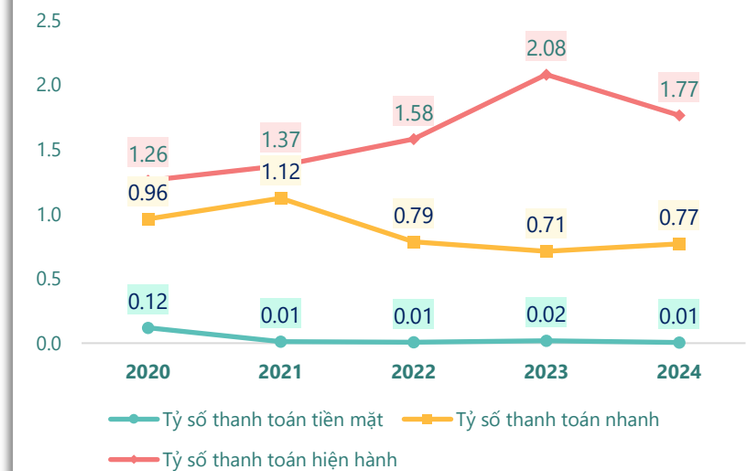

Vòng quay tài sản

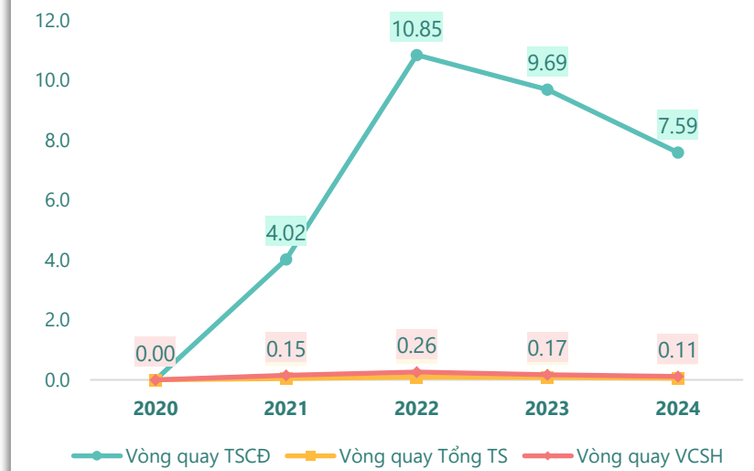

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

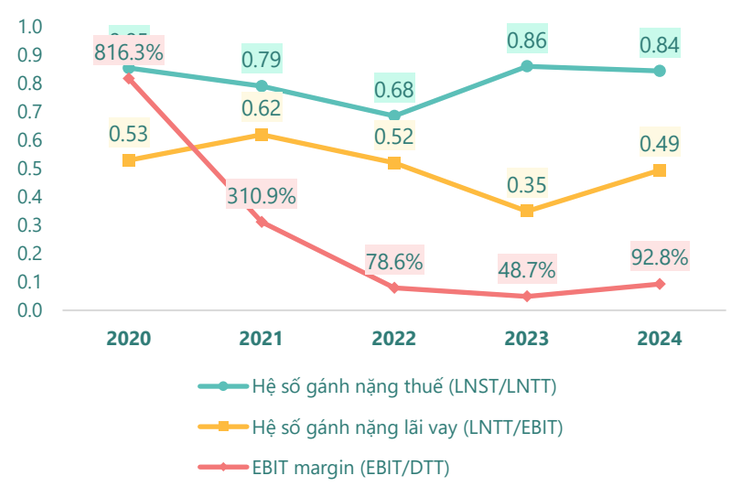

Vòng quay tài sản và ROE

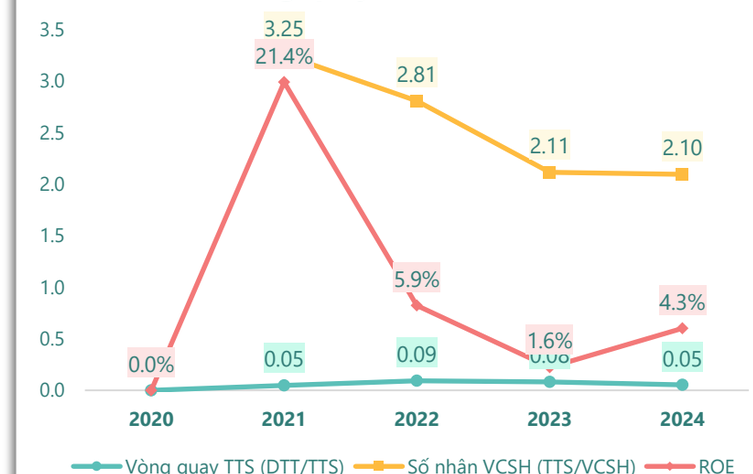

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

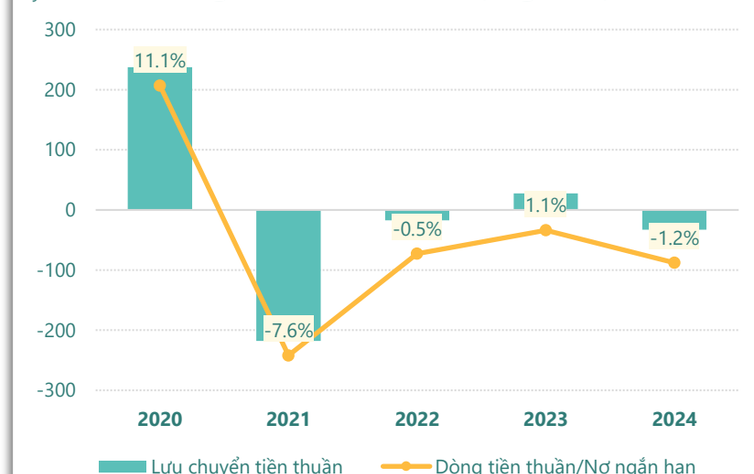

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**435**	**1,132**	**944**	**669**
Giá vốn hàng bán	253	885	668	542
Lợi nhuận gộp	**181**	**247**	**276**	**128**
Doanh thu HĐTC	1,609	1,205	692	718
Chi phí TC	821	721	549	454
Chi phí lãi vay	**515**	**428**	**299**	**314**
LN trong công ty LKLD	-8.82	-36.3	-53.8	57.7
Chi phí bán hàng	21.4	108	109	78.8
Chi phí QLDN	97.0	124	85.1	87.3
LN thuần từ HĐKD	**842**	**462**	**171**	**283**
Lợi nhuận khác	-6.13	-0.37	-10.9	24.2
LN trước thuế	**836**	**462**	**160**	**307**
Lợi nhuận sau thuế	**660**	**316**	**138**	**259**
LNST của CĐ cty mẹ	**615**	**256**	**89.3**	**259**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-5,264	-1,193	-39.2	77.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	220	-90.2	-60.9	437
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	4,826	1,266	128	-548
Tiền đầu kỳ	255	37.0	19.8	47.3
Lưu chuyển tiền thuần	**-218**	**-17.2**	**27.5**	**-32.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0
Tiền cuối kỳ	37.0	19.8	47.3	14.6

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**12,924**	**11,557**	**12,020**	**13,319**
Tài sản ngắn hạn	**3,950**	**4,993**	**5,240**	**4,997**
Tiền và tương đương tiền	37.0	19.8	47.3	14.6
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.56	7.08	7.24	43.3
Phải thu ngắn hạn	3,116	2,326	1,487	1,895
Hàng tồn kho	722	2,512	3,449	2,818
Tài sản ngắn hạn khác	70.1	127	250	226
Tài sản dài hạn	**8,974**	**6,565**	**6,780**	**8,322**
Phải thu dài hạn	6,021	4,721	4,867	6,132
Tài sản cố định	107	102	93.2	83.1
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	1,487	0	586	961
Đầu tư tài chính dài hạn	943	1,600	1,143	1,067
Tài sản dài hạn khác	68.2	123	55.7	47.5
Lợi thế thương mại	349	19.4	35.6	31.2
Nợ phải trả	**9,441**	**6,321**	**6,102**	**7,142**
Nợ ngắn hạn	**2,874**	**3,158**	**2,518**	**2,830**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	744	236	575	401
Phải trả người bán ngắn hạn	85.0	620	64.2	51.0
Nợ dài hạn	**6,567**	**3,163**	**3,584**	**4,312**
Vay và nợ thuê dài hạn	5,529	2,631	3,044	2,671
Nguồn vốn chủ sở hữu	**3,483**	**5,236**	**5,918**	**6,177**
Vốn chủ sở hữu	**3,483**	**5,236**	**5,918**	**6,177**
Vốn điều lệ	2,000	4,600	4,600	4,738
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**